

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2026/HS-ST

Ngày: 22-7-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Giang;

Bà Lê Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Khánh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 93/2026/TLST-HS, ngày 02/7/2026; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2026/QĐXXST-HS ngày 09/7/2026, đối với:

- Các bị cáo:

1. Nguyễn Viết T (tên gọi khác: Không có); sinh ngày 08/01/1978, tại xã Đ, tỉnh Thái Nguyên; căn cước công dân số 019078011744; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Xóm S, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên; trình độ học vấn: 08/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Viết B, sinh năm 1936 và bà Trương Thị T1, sinh năm 1936 (đã chết); vợ: Tạ Thị T2 sinh năm 1976; có 06 người con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất 2011.

Tiền án, tiền sự: Không có. Nhân thân: Chưa từng bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Phân trại tạm giam Hữu Lũng – Trại Tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn từ ngày 26/02/2026 đến ngày 14/5/2026 được thay thế bằng biên pháp ngăn chặn bảo lãnh. Có mặt.

2. Phạm Văn A (tên gọi khác: Không có); sinh ngày 01/9/1984, tại phường X, tỉnh Phú Thọ; căn cước công dân số 026084005319; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Sô D, tổ dân phố L, phường X, tỉnh Phú Thọ; trình độ học vấn: 12/12; nghề

nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Như Q, sinh năm 1948 và bà Đào Thị L1, sinh năm 1951; vợ: Nguyễn Thị L2, sinh năm 1985; có 04 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2021.

Tiền án, tiền sự: Không có. Nhân thân: Ngày 12/7/2024 bị Công an thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định xử phạt vi phạm hành chính (phạt tiền 4.000.000 đồng) về hành vi khai thác khoáng sản mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền; ngày 22/7/2024 đã chấp hành xong.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Phân trại tạm giam Hữu Lũng – Trại Tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn từ ngày 26/02/2026 đến ngày 14/5/2026 thay thế bằng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Có mặt.

3. Trương Văn H (tên gọi khác: Không có); sinh ngày 05/9/1969, tại xã Đ, tỉnh Thái Nguyên; căn cước công dân số 019069013302; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Xóm C, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên; trình độ học vấn: 0/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; bố đẻ ông Nguyễn Văn P (đã chết) và mẹ đẻ bà Nguyễn Thị B1 (đã chết), bố nuôi ông Trương Văn A1 (sinh năm 1941) và mẹ nuôi bà Nguyễn Thị L3 (đã chết); vợ: Tạ Thị C sinh năm 1968; có 02 người con, sinh năm 1987 và năm 1990.

Tiền án, tiền sự: Không có. Nhân thân:

+ Tại Bản án số 18/2012/HS-ST ngày 29/3/2012 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã xử 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 17 tháng 12 ngày, phạt bổ sung 3.000.000 đồng về tội đánh bạc. Ngày 15/3/2013 thi hành xong án phí và hình phạt bổ sung. Tại Bản án số 106/2013/HSST ngày 14/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 18 tháng tù về tội tổ chức đánh bạc, phạt bổ sung 5.000.000 đồng, truy thu 600.000 đồng; tổng hợp hình phạt chính của bản án số 18/2012/HSST ngày 29/3/2012, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung 27 tháng tù. Ngày 27/7/2014, thi hành xong án phí, hình phạt bổ sung và số tiền truy thu. Tại Bản án số 68/2014/HSPT ngày 19/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa bản án số 106/2013/HSST ngày 14/11/2013, xử phạt 12 tháng tù về tội tổ chức đánh bạc, tổng hợp hình phạt chính của bản án số 18/2012/HSST ngày 29/3/2012, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung 21 tháng tù; ngày 31/8/2015 chấp hành xong bản án.

+ Ngày 17/12/2018, Công an huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên quyết định xử phạt vi phạm hành chính 2.500.000 đồng về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác, ngày 07/01/2019 chấp hành xong. Ngày 23/4/2019, Công an huyện P khởi tố về hành vi cố ý gây thương tích theo điểm a khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự, ngày 16/01/2020 Tòa án nhân dân huyện Phú Bình ra quyết định đình chỉ vụ án do bị hại rút yêu cầu khởi tố.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Phân trại tạm giam Hữu Lũng – Trại Tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn từ ngày 26/02/2026 đến ngày 14/5/2026 thay thế bằng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Có mặt.

4. Mỗ Văn L4 (tên gọi khác: Không có); sinh ngày 11/12/1984, tại xã H, tỉnh Lạng Sơn; căn cước công dân số 020084004648; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Thôn Đ, xã H, tỉnh Lạng Sơn; trình độ học vấn: 7/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Mỗ Văn S, sinh năm 1934 (đã chết) và bà Hà Thị S1, sinh năm 1934 (đã chết); vợ: Nông Thị M, sinh năm 1985; có 02 người con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2007.

Tiền án, tiền sự: Không có. Nhân thân: Chưa từng bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Phân trại tạm giam Hữu Lũng – Trại Tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn từ ngày 27/02/2026 đến ngày 14/5/2026 thay thế bằng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Có mặt.

5. Mỗ Văn D (tên gọi khác: Không có); sinh ngày 04/4/1988, tại xã H, tỉnh Lạng Sơn; căn cước công dân số 020088010510; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Thôn Đ, xã H, tỉnh Lạng Sơn; trình độ học vấn: 5/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Mỗ Văn S2, sinh năm 1961 (đã chết) và bà Hoàng Thị B2, sinh năm 1964; vợ: Hoàng Thị M1, sinh năm 1992; có 02 người con, lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2015.

Tiền án, tiền sự: Không có. Nhân thân: Chưa từng bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Phân trại tạm giam Hữu Lũng – Trại Tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn từ ngày 27/02/2026 đến ngày 14/5/2026 thay thế bằng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Mỗ Văn L4 và Mỗ Văn D: Ông Chu Văn T3, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị hại:* Ông Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1973; địa chỉ: Số nhà B, ngõ B, đường C, thôn T - nay là thôn T, xã H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1985; địa chỉ: Số D, tổ dân phố L, phường X, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Phạm Văn T5, sinh năm 1968. Vắng mặt.

+ Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1988. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Viết T quen biết ông Nguyễn Ngọc T4 do cùng làm kinh doanh khai thác, vận chuyển cát, sỏi. Khoảng cuối tháng 01/2026, Nguyễn Viết T gọi điện hỏi mua 02 chiếc phao sử dụng để khai thác cát và được Nguyễn Ngọc T4 đồng ý. Ngày 01/02/2026, Nguyễn Viết T cùng Phạm Văn A đi đến thôn Đ, xã Y, tỉnh Lạng Sơn là nơi tập kết máy móc, thiết bị khai thác cát để xem phao. Khi đến nơi, Nguyễn Viết T thấy có nhiều tài sản khác có giá trị phục vụ việc khai thác cát nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt. Trên đường về, Nguyễn Viết T gọi điện thỏa thuận mua 02 chiếc phao với Nguyễn Ngọc T4, giá 95.000.000 đồng và có nói với Phạm Văn A về việc khi nào đến mua phao sẽ lấy trộm một số tài sản có giá trị khác, Phạm Văn A đồng ý.

Sáng ngày 04/02/2026, do bận công việc nên Nguyễn Viết T bảo Phạm Văn A cùng những công nhân làm thuê gồm Trương Văn H, Mỗ Văn L4 và Mỗ Văn D, đi đến khu tập trung thiết bị để vận chuyển 02 chiếc phao đã mua. Nguyễn Viết T gọi điện thoại thuê anh Phạm Văn Đ, lái xe ô tô có gắn cần cẩu để vận chuyển 02 chiếc phao về.

Khoảng 15 giờ ngày 04/02/2026, cả nhóm đến hiện trường khu vực để phao và các thiết bị khai thác cát nhưng không có người trông coi; Phạm Văn A nói với Trương Văn H biết việc Phạm Văn A và Nguyễn Viết T đã trao đổi, khi đến mua phao sẽ lấy trộm những tài sản khác. Trương Văn H quan sát thấy ngoài 02 chiếc phao còn có nhiều thiết bị khai thác cát khác nên nói với Phạm Văn A, Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D tháo lấy mô tơ. Trương Văn H lấy 02 chiếc mô tô rồi cùng Mỗ Văn L4 dùng để tháo 03 chiếc mô tơ được gắn với băng tải hút cát đặt cạnh bờ sông. Sau khi tháo xong, cả nhóm cùng nhau khiêng cho lên thùng xe ô tô của Phạm Văn A. Trên đường vận chuyển về thì gặp Nguyễn Viết T đi cùng xe ô tô có gắn cần cẩu biển số 98A -912.84 của Phạm Văn Đ; Trương Văn H nói với Nguyễn Viết T đã lấy được 03 chiếc mô tơ, sau đó Trương Văn H, Mỗ Văn L4 sang xe có gắn cần cẩu cùng Nguyễn Viết T quay lại để vận chuyển 02 chiếc phao đã thỏa thuận mua trước đó. Phạm Văn A tiếp tục điều khiển xe chở Mỗ Văn D đưa về nhà của Trương Văn H, rồi sau đó chở 03 chiếc mô tơ về cất giấu ở vườn nhà của Phạm Văn A.

Khoảng 19 giờ cùng ngày, Nguyễn Viết T, Trương Văn H, Mỗ Văn L4 đi xe của anh Phạm Văn Đ vận chuyển 02 chiếc phao về để ở nhà Trương Văn H ở xóm C, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên và cùng nhau ăn cơm tối. Trong lúc ăn cơm, Nguyễn Viết T nói với Trương Văn H, Mỗ Văn L4 và Mỗ Văn D về việc tiếp tục lấy thêm các tài sản khác của Nguyễn Ngọc T4, cả 3 đều đồng ý. Nguyễn Viết T gọi điện thoại thông báo cho Phạm Văn A và tiếp tục thuê anh Phạm Văn Đ dùng phương

tiện vận chuyển.

Do xe không đủ chỗ chở nên anh Phạm Văn Đ gọi thêm ông Phạm Văn T5 điều khiển thêm xe gắn cần cầu đến hỗ trợ. Khoảng 22h00 ngày 04/02/2026, các đối tượng tiếp tục chiếm đoạt thêm 01 guồng kép có động cơ gắn liền giảm tốc, 01 guồng đơn có động cơ gắn liền giảm tốc và 01 phao sắt gắn máy bơm; sau đó vận chuyển tất cả về cất giấu tại vườn nhà Phạm Văn A ở tổ dân phố L, phường X, tỉnh Phú Thọ.

Ngày 07/02/2026, Nguyễn Viết T bảo Phạm Văn A, Mỗ Văn L4 và Mỗ Văn D tháo các mô tơ ở guồng và phao sắt rồi sơn lại 02 chiếc guồng thành màu xám bạc nhằm tránh bị phát hiện. Đến ngày 15/02/2026, do lo sợ bị bại lộ, Nguyễn Viết T và Phạm Văn A tiếp tục thuê xe cầu chuyển 02 chiếc guồng sắt đến cất giấu tại bãi đất trống thuộc xã K, thành phố Hà Nội .

Ngày 22/02/2026, ông Nguyễn Ngọc T4 phát hiện bị mất tài sản đã trình báo sự việc đến Công an xã Yên Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 26/02/2026, Nguyễn Viết T, Phạm Văn A và Trương Văn H đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn đầu thú.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 01 ngày 03/3/2026 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự xã Y, tỉnh Lạng Sơn kết luận: Tổng trị giá tài sản các bị cáo trộm cắp là 155.000.000 đồng, trong đó:

- 03 chiếc mô tơ liền giảm tốc loại 11Kw có giá 24.000.000 đồng.
- 01 chiếc guồng kép bằng sắt, động cơ gắn liền giảm tốc loại 11Kw có giá 60.000.000 đồng; 01 chiếc guồng đơn bằng sắt, động cơ gắn liền giảm tốc loại 11Kw có giá 48.000.000 đồng; 01 phao bằng sắt hình chữ V có giá 9.000.000 đồng; 01 chiếc máy bơm 3 pha, nhãn hiệu EBARA, loại 30Kw có giá 14.000.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn đã trả lại tài sản cho bị hại ông Nguyễn Ngọc T4, 02 xe ô tô gắn cần cầu cho anh Phạm Văn Đ và ông Phạm Văn T5; hiện vật chứng còn tạm giữ 01 chiếc điện thoại di động của Nguyễn Viết T và chiếc xe ô tô của Phạm Văn A. Các bị cáo đã chủ động thoả thuận, bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Ngọc T4 số tiền 50.000.000 đồng và vận chuyển hoàn trả số tài sản bị trộm cắp theo yêu cầu; ông Nguyễn Ngọc T4 xác nhận đã được nhận lại số tài sản bị trộm cắp, nhận số tiền bồi thường nên không có yêu cầu, đề nghị gì khác về dân sự đồng thời có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tại bản Cáo trạng số: 40/CT-VKSLSN-KV ngày 01/7/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Lạng Sơn đã truy tố Nguyễn Viết T, Phạm Văn A, Trương Văn H, Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D về tội Trộm cắp tài sản, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Bản cáo trạng đã truy tố; bị hại ông Nguyễn Ngọc T4 trình bày thêm về việc trong thời gian chuẩn bị xét xử, các bị cáo đã thuê xe chuyên dụng để cầu và chở toàn bộ số tài sản bị trộm cắp, hoàn trả đến địa điểm theo lắp đặt theo yêu cầu với tổng số tiền công là 25.000.000 đồng. Tại phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn trình bày lời luận tội giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử, xem xét:

- Về tội danh: Đề nghị tuyên bố các bị cáo Nguyễn Viết T, Phạm Văn A, Trương Văn H, Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D phạm tội Trộm cắp tài sản.

- Về hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; các Điều 17, 38, 50, 58, 65 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt:

+ Bị cáo Nguyễn Viết T từ 02 năm 09 tháng đến 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm.

+ Các bị cáo Phạm Văn A, Trương Văn H mỗi bị cáo từ 02 năm 06 tháng đến 02 năm 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm.

+ Các bị cáo Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D mỗi bị cáo từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm 06 tháng đến 05 năm.

Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

+ Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Promax màu đen, imei 5 số cuối 36349, bên trong gắn hai thẻ sim.

+ Tịch thu hoá giá 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, biển số 88C-214.55; sau khi hoá giá sung quỹ Nhà nước ½ trị giá chiếc xe, trả lại cho chị Nguyễn Thị L2 ½ trị giá chiếc xe.

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Người bào chữa cho bị cáo Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D có ý kiến đối đáp: Cơ bản nhất trí với cáo trạng truy tố và đề nghị luận tội của Viện kiểm sát, tuy nhiên đề nghị xem xét lại về việc áp dụng tình tiết tăng nặng tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự vì đã tổng hợp giá trị tài sản để truy tố; nên đề nghị áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù, cho hưởng án treo. Ngoài ra người bào chữa xin cung cấp bổ sung tài liệu là

đơn xin miễn án phí cho các bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng kinh tế xã hội khó khăn và đề nghị không áp dụng hình phạt tiền bổ sung. Các bị cáo không ai có ý kiến bổ sung thêm lời bào chữa.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Ngày 04/02/2026, các bị cáo đã 02 lần cùng thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, giá trị tài sản của mỗi lần trộm cắp đều trên 2.000.000 đồng đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm; tại khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự không quy định tình tiết phạm tội hai lần trở lên là tình tiết định khung hình phạt, do đó việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 đối với các bị cáo là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự và hướng dẫn tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP, ngày 30/9/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tổng giá trị tài sản các bị cáo trộm cắp có trị giá 155.000.000 đồng ở gần mức cao nhất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự, việc áp dụng mức hình phạt ở đầu khung là không đảm bảo tính răn đe đối với các bị cáo. Do đó, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm đề nghị về việc áp dụng tình tiết tăng nặng và mức hình phạt đối với các bị cáo; riêng đối với đề nghị miễn án phí, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận do có đơn yêu cầu mới xuất trình.

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo nhận thức hành vi vi phạm pháp luật, thể hiện thái độ ăn năn hối cải và cùng đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho các bị cáo được hưởng án treo, cải tạo tại địa phương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng; do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, những người làm chứng vắng mặt, hồ sơ đã có lời khai, được thu thập hợp pháp. Xét thấy, những người vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt không gây trở ngại cho việc xét xử, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với biên bản xác định hiện trường, kết luận định giá tài sản, vật chứng thu giữ, lời khai giữa các bị cáo và lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng, đồng thời hoàn toàn phù hợp với các tài liệu chứng cứ

khác thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, xác định:

[4] Ngày 01/02/2026, Nguyễn Viết T biết ông Nguyễn Ngọc T4 có nhiều tài sản là các thiết bị phục vụ khai thác cát để tại bãi đất trống thuộc thôn Đ, xã Y, tỉnh Lạng Sơn, không có người trông coi nên nảy sinh ý định trộm cắp và có nói cho Phạm Văn A về ý định khi đến lấy 02 chiếc phao đã đặt mua trước đó sẽ trộm cắp các tài sản khác liên quan đến việc sử dụng khai thác cát. Chiều ngày 04/02/2026, Phạm Văn A cùng Trương Văn H, Mỗ Văn L4 và Mỗ Văn D đến thôn Đ, xã Y để vận chuyển phao, khi đến nơi Phạm Văn A nói với Trương Văn H, Mỗ Văn L4 và Mỗ Văn D về việc trộm cắp, bốn người đã trộm cắp được 03 chiếc mô tơ có tổng trị giá 24.000.000 đồng của ông Nguyễn Ngọc T4 rồi chở về trước. Tiếp đến khoảng 22 giờ cùng ngày, Nguyễn Viết T, Phạm Văn A, Trương Văn H, Mỗ Văn L4 và Mỗ Văn D tiếp tục trộm cắp 02 chiếc guồng có động cơ gắn liền giảm tốc và 01 chiếc phao sắt có gắn máy bơm tổng trị giá 131.000.000 đồng của Nguyễn Ngọc T4. Tổng trị giá tài sản do các bị cáo chiếm đoạt được hai lần là 155.000.000 đồng.

[5] Hành vi của các bị cáo gây nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo đều là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản thuộc sở hữu của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp nhằm mục đích háms lợi, có được số tài sản trộm cắp để khai thác, kinh doanh; lợi dụng sự sơ hở, mất cảnh giác của chủ sở hữu, lén lút chiếm đoạt tài sản, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự và sự hoang mang, lo lắng đối với một bộ phận người dân trên địa bàn nơi xảy ra tội phạm.

[6] Từ các phân tích nêu trên đảm bảo căn cứ kết luận, hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

“Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.”

[7] Để quyết định hình phạt ngoài việc xem xét, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm trong hành vi phạm tội của các bị cáo, cần phải xem xét đến nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và các yếu tố khác có liên quan, trên cơ sở xem xét đề nghị luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể:

[8] Về nhân thân: Các bị cáo Nguyễn Viết T, Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D không có tiền án, tiền sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; riêng các bị cáo Phạm Văn A, Trương Văn H đã từng bị xử lý về hình sự, hành chính tuy nhiên đều đã chấp hành xong và đương nhiên được xoá. Các bị cáo đa phần có trình độ văn hoá thấp (bị cáo T 8/12, L4 7/12, D 5/12, bị cáo H 0/12) nên nhận thức, tuân thủ pháp luật có phần hạn chế; hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương.

[9] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đã 02 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản có trị giá đều trên mức định lượng 2.000.000 đồng nên phải chịu tình tiết phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[10] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong suốt quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội và thể hiện thái độ ăn năn hối cải; các bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại số tiền 50.000.000 đồng và thuê xe chuyên dụng chở, hoàn trả lại số tài sản bị chiếm đoạt có tổng chi phí 25.000.000 đồng theo yêu cầu của bị hại nhằm khắc phục hậu quả. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[11] Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, cụ thể: Bị hại ông Nguyễn Ngọc T4 có đơn đề nghị và tại phiên tòa có ý kiến đề nghị giảm hình phạt cho các bị cáo; riêng đối với từng bị cáo còn có thêm các tình tiết giảm nhẹ:

[12] Bị cáo Nguyễn Viết T sau khi biết hành vi phạm tội bị phát hiện đã đến cơ quan điều tra đầu thú; có bố để được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Ba trong kháng chiến chống Mỹ; quá trình sinh sống tại địa phương, bị cáo tích cực tham gia đóng góp các hoạt động thiện nguyện, các quỹ ủng hộ của địa phương; có đóng góp nhiều công sức trong công tác cứu trợ, phòng chống lụt bão vào các năm 2024, 2025 tại khu vực ven sông C, dùng thuyền cá nhân chở nhu yếu phẩm, cứu trợ người và tài sản của người dân được chính quyền địa phương ghi nhận.

[13] Bị cáo Phạm Văn A sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã đến cơ quan điều tra đầu thú; có ông nội được nhà nước tặng kỷ niệm chương tham gia, phục vụ chiến đấu bảo vệ biên giới V - H, được Bộ tặng Giấy chứng nhận tham gia dân công hỏa tuyến; quá trình sinh sống tại địa phương, bị cáo tích cực tham gia đóng góp các hoạt động thiện nguyện, các quỹ ủng hộ của địa phương; hiện bị cáo là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc anh trai bị bệnh rối loạn tâm thần mãn tính, thiếu năng trí tuệ (có xác nhận của Công an phường Xuân Hoà, tỉnh Phú Thọ).

[14] Bị cáo Trương Văn H sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã đến cơ quan điều tra đầu thú; có bố đẻ được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhì; tích cực ủng hộ, đóng góp các quỹ thiện nguyện của địa phương.

[15] Các bị cáo Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D cùng là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên nhận thức pháp luật còn hạn chế; quá trình sinh sống, các bị cáo tích cực tham gia đóng góp các hoạt động thiện nguyện, các quỹ ủng hộ của địa phương.

[16] Hình phạt chính: Trên cơ sở xem xét, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy:

[17] Đây là vụ án có tính chất đồng phạm nhưng thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, trong đó Nguyễn Viết T là người khởi xướng nảy sinh ý định và rủ các bị cáo khác phạm tội nên bị cáo giữ vai trò chính trong vụ án và phải chịu hình phạt nghiêm khắc hơn. Các bị cáo giữ vai trò thấp hơn gồm Phạm Văn A là người tiếp nhận ý chí từ bị cáo Nguyễn Viết T và trực tiếp bảo các bị cáo còn lại thực hiện hành vi trộm cắp tài sản với vai trò người thực hành tích cực, giúp sức; bị cáo Trương Văn H khi được Phạm Văn A thông báo ý định lấy trộm tài sản đã chủ động quan sát và đưa ra ý kiến lấy các mô tơ rồi lấy dụng cụ đưa cho Mỗ Văn L4 thực hiện tháo lấy tài sản. Các bị cáo Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D là những người làm thuê, trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp, cất giấu tài sản nên cùng phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm thứ yếu, thấp hơn các bị cáo phía trên.

[18] Các bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tuy nhiên có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; trong khi, hành vi phạm tội mang tính bột phát do hám lợi khi thấy tài sản có giá trị nhưng không có người trông giữ; hơn nữa, bản thân các bị cáo cũng đã bị tạm giữ, tạm giam trong khoảng thời gian gần 03 tháng, hoàn cảnh gia đình khó khăn (có xác nhận của chính quyền địa phương), có nhiều hoạt động cống hiến đóng góp, phục vụ được cộng đồng ghi nhận. Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt tù với mức hình phạt tương xứng tính chất mức độ hành vi đồng phạm đã đánh giá và cho các bị cáo hưởng lượng khoan hồng, không nhất thiết phải cách ly ra khỏi đời sống xã hội mà cho các bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian

thử thách cải tạo tại địa phương, đảm bảo được nguyên tắc áp dụng hình phạt mang tính chất răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung.

[19] Về hình phạt bổ sung: Căn cứ kết quả xác minh, thể hiện các bị cáo đều là lao động tự do, không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, không có tài sản riêng (bị cáo Nguyễn Viết T có 06 con chưa thành niên, bị cáo Phạm Văn A có 04 con nhỏ và nuôi dưỡng anh trai là người khuyết tật bẩm sinh, tâm thần; bị cáo Trương Văn H hết tuổi lao động, hai bị cáo Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Riêng bị cáo Mỗ Văn L4 có các quyền sử dụng chung các thửa đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm trong hộ gia đình, tuy nhiên bị cáo không có công việc ổn định, thu nhập chính từ việc làm nông nghiệp) nên xem xét không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với các bị cáo do không đảm bảo cho công tác thi hành án.

[20] Về nghĩa vụ dân sự: Quá trình điều tra, các bị cáo đã thoả thuận, bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Ngọc T4 số tiền 50.000.000 đồng, bao gồm các khoản thiệt hại liên quan đến việc đình trệ sản xuất, kinh doanh, bồi thường tổn thất tinh thần bởi hành vi trái pháp luật; ông Nguyễn Ngọc T4 đã nhận đủ số tiền và không có yêu cầu bồi thường thêm. Ngoài ra, tại phiên toà ông Nguyễn Ngọc T4 xác nhận sự việc các bị cáo đã chủ động thuê xe chuyên dụng để cầu, vận chuyển hoàn trả các tài sản theo yêu cầu của bị hại với tiền công, thuê xe là 25.000.000 đồng. Xét thấy các thoả thuận bồi thường, khắc phục hậu quả giữa các bị cáo và bị hại là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật, chấm dứt tranh chấp nên Hội đồng xét xử cần công nhận sự thoả thuận tại phiên toà.

[21] Xử lý vật chứng: Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, biển số 88C – 214.55 là phương tiện bị cáo Phạm Văn A sử dụng phạm tội (đưa đón các bị cáo đến địa điểm và vận chuyển tài sản trộm cắp được mang đi cất giấu) nên thuộc trường hợp tịch thu, hoá giá, nộp ngân sách nhà nước; tuy nhiên cần xem xét đến việc xác định đây là tài sản thuộc sở hữu chung của bị cáo Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị L2 cùng góp tiền mua để làm phương tiện sử dụng chung của vợ chồng. Việc bị cáo Phạm Văn A tự ý mang xe đi sử dụng phạm tội bà Nguyễn Thị L2 không biết, ngay tình; do vậy để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho người liên quan, Hội đồng xét xử quyết định tịch thu phương tiện phạm tội, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan có thẩm quyền sẽ hoá giá, sung nộp 1/2 trị giá chiếc xe bằng tiền để nộp vào ngân sách nhà nước, 1/2 trị giá còn lại sẽ được hoàn trả bằng tiền cho bà Nguyễn Thị L2 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[22] Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro Max màu đen, imei có 05 số cuối 36349, bên trong gắn 02 thẻ sim của Nguyễn Viết T là phương tiện bị cáo đã sử dụng liên lạc trao đổi với Phạm Văn A về việc trộm cắp, cất giấu tài sản nên cần tịch thu, hoá giá để sung nộp ngân sách nhà nước.

[23] Đối với 02 chiếc xe ô tô có gắn cần cầu của anh Phạm Văn Đ và ông Phạm Văn T5 được Nguyễn Viết T thuê cầu, vận chuyển các tài sản tuy nhiên những người này chỉ làm thuê, nhận tiền công và không biết các tài sản trên do phạm tội trộm cắp mà có. Đối với 03 chiếc mô tô, 01 chiếc phao bằng sắt, 01 chiếc máy bơm, 02 chiếc giường bằng kim loại là các tài sản bị trộm cắp của ông Nguyễn Ngọc T4. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã trả lại các tài sản cho chủ sở hữu là phù hợp với quy định pháp luật.

[24] Con người, sự việc liên quan: Đối với Phạm Văn Đ và Phạm Văn T5 là những người được Nguyễn Viết T gọi điện thuê cầu, vận chuyển theo yêu cầu và cả hai đều không biết đó là tài sản do trộm cắp nên không có dấu hiệu tội phạm.

[25] Đối với người được Nguyễn Viết T và Phạm Văn A thuê chở 02 chiếc giường từ nhà Phạm Văn A đến bãi đất thuộc xã K, thành phố Hà Nội; kết quả xác minh chủ thuê bao số điện thoại mà Nguyễn Viết T liên lạc có thông tin Cao Văn T6, sinh năm 1985, trú tại thôn H, xã T, thành phố Hà Nội, tuy nhiên Cao Văn T6 hiện không có mặt tại địa phương nơi cư trú; hơn nữa quá trình thuê chở, hai bị cáo không cho lái xe biết là tài sản trộm cắp nên không có căn cứ để xử lý.

[26] Các bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do khoản tiền bồi thường đã được thanh toán xong trước khi mở phiên toà. Các bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Riêng các bị cáo Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[27] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội đã xảy ra, đúng với các quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[28] Đối với ý kiến của người bào chữa về việc đề nghị xem xét không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, không được Toà chấp nhận, bởi không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án với 02 lần các bị cáo thực hiện tội phạm độc lập, đương nhiên sẽ phải chịu trách nhiệm đối với tính chất nghiêm trọng bởi hành vi của mình đã gây ra, trong khi tại Điều 173 Bộ luật Hình sự lại không quy định tình tiết định khung xử lý người phạm tội nhiều lần (loại trừ trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp đối với vụ án này); hơn nữa theo hướng dẫn tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao quy định trường

hợp người phạm tội đã thực hiện từ 02 lần phạm tội trở lên đối với một tội phạm mà mỗi lần phạm tội đều có đủ yếu tố cấu thành tội phạm nhưng chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, do đó các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[29] Đề nghị trong lời nói sau cùng của các bị cáo đã được Hội đồng xét xử xem xét trong quá trình nghị án và cân nhắc khi quyết định hình phạt.

[30] Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án liên quan theo quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52; các Điều 17, 38, 50, 58, 65 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106; khoản 2 điều 136; các Điều 293, Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tội danh.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Viết T, Trương Văn H, Phạm Văn A, Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D phạm tội Trộm cắp tài sản.

2. Hình phạt.

2.1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Viết T 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù, cho hưởng án treo; ấn định thời gian thử thách 05 (năm), thời hạn chấp hành tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 22/7/2026.

2.2. Xử phạt bị cáo Trương Văn H 02 (hai) năm 07 (bảy) tháng tù, cho hưởng án treo; ấn định thời gian thử thách 05 (năm), thời hạn chấp hành tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 22/7/2026.

2.3. Xử phạt bị cáo Phạm Văn A 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo; ấn định thời gian thử thách 05 (năm), thời hạn chấp hành tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 22/7/2026.

2.4. Xử phạt bị cáo Mỗ Văn L4 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, cho hưởng án treo; ấn định thời gian thử thách 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng, thời hạn chấp hành tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 22/7/2026.

2.5. Xử phạt bị cáo Mỗ Văn D 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, cho hưởng án treo; ấn định thời gian thử thách 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng, thời hạn chấp hành tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 22/7/2026.

Giao các bị cáo Nguyễn Viết T, Trương Văn H cho Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Thái Nguyên để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Giao bị cáo Phạm Văn A cho Ủy ban nhân dân phường X, tỉnh Phú Thọ để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Giao các bị cáo Mỗ Văn D, Mỗ Văn L4 cho Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Lạng Sơn để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Gia đình người được hưởng án treo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú trong việc giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

3. Nghĩa vụ dân sự.

Công nhận sự thoả thuận tại phiên toà về việc các bị cáo Nguyễn Viết T, Trương Văn H, Phạm Văn A, Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm hại (bao gồm các khoản thiệt hại liên quan đến việc đình trệ sản xuất, kinh doanh, bồi thường tổn thất tinh thần bởi hành vi trái pháp luật, tiền công thuê xe chuyên dụng để cầu, vận chuyển hoàn trả các tài sản theo yêu cầu của chủ sở hữu) cho bị hại ông Nguyễn Ngọc T4 với tổng số tiền 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng); xác nhận các bị cáo đã thi hành xong.

3. Xử lý vật chứng.

- Tịch thu 01 (một) chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, biển số 88C – 214.55 để thực hiện việc hoá giá, sung nộp Ngân sách nhà nước $\frac{1}{2}$ (một phần hai) trị giá chiếc xe ô tô và hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ (một phần hai) trị giá chiếc xe cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị L2.

- Tịch thu, hoá giá, sung nộp ngân sách Nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro Max màu đen, imei có 05 số cuối 36349, bên trong gắn 02 thẻ sim.

4. Án phí.

Buộc các bị cáo Nguyễn Viết T, Trương Văn H, Phạm Văn A mỗi bị cáo phải chịu số tiền 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm để nộp Ngân sách Nhà nước. Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo Mỗ Văn L4, Mỗ Văn D.

5. Quyền kháng cáo.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Lạng Sơn;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 4 - Lạng Sơn;
- Phòng THADS khu vực 4 - Lạng Sơn;
- Các bị cáo, bị hại, NCQLNVLQ;
- Người bào chữa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường.